

Số: /2026/TT-BVHTTDL

Hà Nội, ngày tháng 4 năm 2026

THÔNG TƯ

Quy định về phân cấp thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 43/2025/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Bộ;

Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành Thông tư quy định về phân cấp thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định phân cấp thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Điều 2. Nguyên tắc phân cấp

Việc phân cấp thủ tục hành chính phải bảo đảm tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân, tạo lập môi trường kinh doanh thuận lợi, công bằng; thúc đẩy đổi mới, sáng tạo; tăng tính chủ động của chính quyền địa phương; nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước và tạo chuyển biến mạnh mẽ trong quản trị hành chính.

Chương II

PHÂN CẤP THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

Điều 3. Cấp giấy phép tổ chức liên hoan phim, liên hoan phim chuyên ngành, chuyên đề, giải thưởng phim, cuộc thi phim tại Việt Nam

1. Việc cấp giấy phép tổ chức liên hoan phim, liên hoan phim chuyên ngành, chuyên đề, giải thưởng phim, cuộc thi phim tại khoản 3, khoản 6, khoản 7, khoản 8 Điều 38 Luật Điện ảnh số 05/2022/QH15 thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Trình tự, thủ tục cấp giấy phép thực hiện theo quy định tại mục I Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 4. Sửa đổi, bổ sung, gia hạn giấy phép cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền

1. Việc sửa đổi, bổ sung, gia hạn giấy phép cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền được quy định tại khoản 3 Điều 45 Luật Báo chí số 126/2025/QH15 thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Trình tự, thủ tục sửa đổi, bổ sung, gia hạn giấy phép thực hiện theo quy định của Chính phủ.

Điều 5. Thay đổi nội dung ghi trong giấy phép hoạt động phát thanh, giấy phép hoạt động truyền hình của cơ quan Báo và phát thanh, truyền hình tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

1. Đối với những nội dung thay đổi gồm: ngôn ngữ thể hiện, đặc điểm kỹ thuật kênh chương trình, loại hình dịch vụ cung cấp kênh chương trình, thay đổi địa điểm trụ sở chính, thư điện tử, đơn vị cung cấp dịch vụ kết nối Internet ghi trong giấy phép hoạt động phát thanh, giấy phép hoạt động truyền hình, quy định tại khoản 1, khoản 4 Điều 18 Luật Báo chí số 126/2025/QH15, Thông tư số 21/2025/TT-BVHTTDL của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, cơ quan báo chí thực hiện văn bản thông báo cho cơ quan quản lý nhà nước về báo chí.

2. Đối với nội dung thay đổi biểu tượng kênh ghi trong giấy phép hoạt động phát thanh, giấy phép hoạt động truyền hình, quy định tại khoản 1, khoản 4 Điều 18 Luật Báo chí số 126/2025/QH15, cơ quan báo chí thực hiện hồ sơ đề nghị chấp thuận gửi cho cơ quan quản lý nhà nước về báo chí.

Việc chấp thuận đối với đề nghị của cơ quan Báo và phát thanh, truyền hình tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Việc thực hiện thông báo và trình tự, thủ tục đề nghị chấp thuận nội dung thay đổi biểu tượng kênh ghi trong giấy hoạt động phát thanh, giấy phép hoạt động truyền hình của cơ quan Báo và phát thanh, truyền hình tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thực hiện theo quy định tại mục II Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 6. Thay đổi nội dung ghi trong giấy phép sản xuất kênh chương trình trong nước bao gồm kênh chương trình chuyên quảng cáo của cơ quan Báo và phát thanh, truyền hình tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

1. Đối với những nội dung thay đổi gồm: ngôn ngữ thể hiện, đặc điểm kỹ thuật kênh chương trình, loại hình dịch vụ cung cấp kênh chương trình, thay đổi địa điểm trụ sở chính, thư điện tử, đơn vị cung cấp dịch vụ kết nối Internet ghi trong giấy phép sản xuất kênh chương trình trong nước bao gồm kênh chương trình chuyên quảng cáo, quy định tại khoản 1, khoản 4 Điều 18 Luật Báo chí số 126/2025/QH15, khoản 5 Điều 15 Nghị định số 06/2016/NĐ-CP về quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ phát thanh, truyền hình, được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 71/2022/NĐ-CP, khoản 6 Điều 22 Luật Quảng cáo số 16/2012/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 15 Điều 1 Luật Quảng cáo số 75/2025/QH15, Điều 14, Điều 16 Nghị định số 342/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Quảng cáo, cơ quan báo chí thực hiện văn bản thông báo cho cơ quan quản lý nhà nước về báo chí.

2. Đối với nội dung thay đổi biểu tượng kênh ghi trong giấy phép sản xuất kênh chương trình trong nước bao gồm kênh chương trình chuyên quảng cáo, quy định tại khoản 1, khoản 4 Điều 18 Luật Báo chí số 126/2025/QH15, khoản 5 Điều 15 Nghị định số 06/2016/NĐ-CP về quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ phát thanh, truyền hình được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 71/2022/NĐ-CP, khoản 6 Điều 22 Luật Quảng cáo số 16/2012/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 15 Điều 1 Luật Quảng cáo số 75/2025/QH15, Điều 14, Điều 16 Nghị định số 342/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Quảng cáo, cơ quan báo chí thực hiện hồ sơ đề nghị chấp thuận gửi cho cơ quan quản lý nhà nước về báo chí.

Việc chấp thuận đối với đề nghị của cơ quan Báo và phát thanh, truyền hình tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Việc thực hiện thông báo và trình tự, thủ tục đề nghị chấp thuận nội dung thay đổi biểu tượng kênh ghi trong trong giấy phép sản xuất kênh chương trình trong nước bao gồm kênh chương trình chuyên quảng cáo của cơ quan Báo và

phát thanh, truyền hình tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thực hiện theo quy định tại mục III Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 7. Thay đổi nội dung ghi trong giấy phép biên tập kênh chương trình nước ngoài trên dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền của cơ quan Báo và phát thanh, truyền hình tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

Đối với những nội dung thay đổi gồm: địa chỉ trụ sở chính, điện thoại, số giấy phép hoạt động phát thanh, số giấy phép hoạt động truyền hình của cơ quan báo chí thực hiện hoạt động biên tập ghi trong giấy phép biên tập kênh chương trình nước ngoài trên dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền, quy định tại Điều 33 Luật Báo chí số 126/2025/QH15, khoản 6 Điều 20 Nghị định số 06/2016/NĐ-CP về quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ phát thanh, truyền hình, được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 71/2022/NĐ-CP, cơ quan báo chí thực hiện văn bản thông báo cho cơ quan quản lý nhà nước về báo chí.

Việc thông báo cho cơ quan quản lý nhà nước về báo chí thực hiện theo quy định tại mục IV Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 8. Cấp giấy phép xuất bản bản tin đối với cơ quan, tổ chức của Trung ương, cơ quan đại diện nước ngoài, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam

1. Việc cấp giấy phép xuất bản bản tin đối với cơ quan, tổ chức của Trung ương, cơ quan đại diện nước ngoài, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam quy định tại khoản 4 Điều 48 Luật Báo chí số 126/2025/QH15 thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Trình tự, thủ tục cấp giấy phép thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Điều 9. Cấp giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm

1. Việc cấp giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm được quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 32 Luật Xuất bản số 19/2012/QH13; khoản 1, 2 Điều 13 Nghị định số 195/2013/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xuất bản; Nghị định số 150/2018/NĐ-CP thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Trình tự, thủ tục cấp giấy phép thực hiện theo quy định tại mục V Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 10. Cấp lại giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm

1. Việc cấp lại giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm được quy định tại khoản 5, khoản 6, khoản 7 Điều 32 Luật Xuất bản số 19/2012/QH13; Điều 13

Thông tư số 01/2020/TT-BTTTT của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Trình tự, thủ tục cấp lại giấy phép thực hiện theo quy định tại mục VI Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 11. Văn bản chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép xuất bản bản tin đối với cơ quan, tổ chức của Trung ương, cơ quan đại diện nước ngoài, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam

1. Việc chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép xuất bản bản tin quy định tại Điều 19 Thông tư số 41/2020/TT-BTTTT của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết và hướng dẫn việc cấp giấy phép hoạt động báo in, tạp chí in và báo điện tử, tạp chí điện tử, xuất bản thêm ấn phẩm, thực hiện hai loại hình báo chí, mở chuyên trang của báo điện tử và tạp chí điện tử, xuất bản phụ trương, xuất bản bản tin, xuất bản đặc san thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Trình tự, thủ tục cấp giấy phép thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Điều 12. Công bố chất lượng dịch vụ phát thanh, truyền hình

1. Việc cấp bản tiếp nhận công bố chất lượng dịch vụ phát thanh, truyền hình được quy định tại Điều 6 Thông tư số 24/2016/TT-BTTTT của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về việc quản lý chất lượng dịch vụ phát thanh, truyền hình được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 3 Thông tư số 21/2025/TT-BVHTTDL của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư có quy định thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Trình tự, thủ tục công bố thực hiện theo quy định tại mục VII Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 13. Xác nhận danh mục sản phẩm nghe nhìn có nội dung vui chơi giải trí nhập khẩu

1. Việc xác nhận danh mục sản phẩm nghe nhìn có nội dung vui chơi giải trí nhập khẩu được quy định tại khoản 3 Điều 8 Thông tư số 28/2014/TT-BVHTTDL của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về quản lý hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế thuộc diện quản lý chuyên ngành văn hóa của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 26/2018/TT-BVHTTDL thuộc thẩm quyền của cơ quan chuyên môn về văn hóa thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Trình tự, thủ tục xác nhận thực hiện theo quy định tại mục VIII Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 14. Phê duyệt nội dung tác phẩm mỹ thuật, tác phẩm nhiếp ảnh nhập khẩu nhằm mục đích kinh doanh

1. Việc phê duyệt nội dung tác phẩm mỹ thuật, tác phẩm nhiếp ảnh nhập khẩu nhằm mục đích kinh doanh đối với tác phẩm mỹ thuật, tác phẩm nhiếp ảnh do các tổ chức thuộc cơ quan Trung ương nhập khẩu quy định tại Điều 7 Thông tư số 28/2014/TT-BVHTTDL của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về quản lý hoạt động mua bán quốc tế thuộc diện quản lý chuyên ngành văn hóa của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 9, khoản 10, khoản 14 Điều 1 Thông tư số 26/2018/TT-BVHTTDL thuộc thẩm quyền của cơ quan chuyên môn về văn hóa thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Trình tự, thủ tục phê duyệt thực hiện theo quy định tại mục IX Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 15. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 6 năm 2026 đến hết ngày 01 tháng 3 năm 2027, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

Trường hợp luật, nghị quyết của Quốc hội; pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; nghị định, nghị quyết của Chính phủ; quyết định của Thủ tướng Chính phủ có quy định về thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh liên quan đến quy định tại Thông tư này được thông qua hoặc ban hành sau thời điểm Thông tư này có hiệu lực và thời điểm có hiệu lực trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 6 năm 2026 đến trước ngày 01 tháng 3 năm 2027 thì các quy định tương ứng trong Thông tư này hết hiệu lực kể từ thời điểm các văn bản quy phạm pháp luật đó có hiệu lực.

2. Các Điều 4, 5, 6, 7, 8 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

3. Người đứng đầu cơ quan, đơn vị, cán bộ, công chức, viên chức tham gia xây dựng, ban hành Thông tư này được xem xét loại trừ, miễn hoặc giảm trách nhiệm theo quy định tại khoản 11 Điều 68 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 87/2025/QH15.

4. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch để được hướng dẫn, giải quyết.

Điều 16. Điều khoản chuyển tiếp

Đối với hồ sơ đề nghị giải quyết thủ tục hành chính được phân cấp thuộc các lĩnh vực quy định tại các Điều 3, 9, 10, 11, 12, 13, 14 và Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này đã được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận hoặc đã được đóng dấu bưu chính trước ngày Thông tư này có hiệu lực thì thực hiện theo quy định của pháp luật đang có hiệu lực điều chỉnh trong lĩnh vực đó tại thời điểm hồ sơ được tiếp nhận./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc trung ương;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- Cục Kiểm tra VB và QLXLVPHC - Bộ Tư pháp;
- Công báo; Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Bộ trưởng, các Thứ trưởng Bộ VHTTDL;
- Các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ VHTTDL;
- Sở VHTTDL, Sở VHNT, Sở DL;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ VHTTDL;
- Lưu: VT, VP, QA (200).

BỘ TRƯỞNG

Lâm Thị Phương Thanh